

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MINH TIẾN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 16/QĐ-UBND

Minh Tiến, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH TIẾN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Minh Tiến khoá XXII về Dự toán ngân sách nhà nước ở địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND xã Minh Tiến Về việc Giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 xã Minh Tiến.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê xã, Công chức Tài chính – Kế toán xã và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Phù Cừ;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng uỷ - HĐND xã;
- Các đoàn thể xã;
- Các Trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Quyền



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16./QĐ-UBND ngày 16./01/2023 của UBND xã Minh Tiến)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	24.864.000	TỔNG SỐ CHI	24.864.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	230.000	I. Chi đầu tư phát triển	19.616.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	19.813.500	II. Chi thường xuyên	4.843.000
III. Thu bổ sung	4.820.500	III. Dự phòng	190.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.820.500	IV. Dự phòng tăng lương	70.000
- Bổ sung có mục tiêu		V. Tiết kiệm 10%	145.000
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND xã Minh Tiến)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	Tổng số thu ngân sách xã	27.060.500	24.864.000
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	27.060.500	24.864.000
I	Các khoản thu 100%	150.000	150.000
1	Phí, lệ phí	15.000	15.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	120.000	120.000
3	Thu kết dư		
4	Thu chuyển nguồn ngân sách		
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước		
6	Thu kết dư ngân sách năm trước		
7	Thu khác	15.000	15.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	22.090.000	19.893.500
	Các khoản thu phân chia (1)		
1	Thuế GTGT - TNDN	20.000	8.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	44.500
3	Thuế nhà đất		
4	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	80.000	80.000
6	Tiền đất đôi dư	21.595.000	19.616.000
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định		
7	Lệ phí trước bạ nhà, đất	290.000	145.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.820.500	4.820.500
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.820.500	4.820.500
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46./QĐ-UBND ngày 16./01/2023 của UBND xã Minh Tiến

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI	24.864.000	19.616.000	5.248.000
	Trong đó:			
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	24.864.000	19.616.000	5.248.000
VII	Tạo nguồn CCTL từ tăng thu			
I	Chi đầu tư phát triển (I)	19.616.000	19.616.000	
1	Chi đầu tư XD CB	19.616.000	19.616.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	4.843.000		4.843.000
	chi nộp trả ngân sách cấp trên			
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	218.390		218.390
	Chi dân quân tự vệ	110.750		110.750
	Chi an ninh trật tự	107.640		107.640
2	Chi sự nghiệp giáo dục			
3	Chi sự nghiệp y tế	37.000		37.000
4	Sự nghiệp văn hoá, thông tin, truyền thanh	565.100		565.100
	Sự nghiệp văn hoá	548.100		548.100
	Sự nghiệp truyền thanh	17.000		17.000
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	15.000		15.000
6	Sự nghiệp kinh tế	95.000		95.000
	SN giao thông	10.000		10.000
	Sự nghiệp nông nghiệp- chăn nuôi- thú y	20.000		20.000
	SN thị chính			
	Thương mại, dịch vụ			
	Sự nghiệp môi trường	65.000		65.000
7	Sự nghiệp xã hội	158.060		158.060
	Hưu xã và trợ cấp khác	137.060		137.060
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội			
	Khác	21.000		21.000
	Chi xây dựng đời sống ở khu dân cư, gia đình văn hóa			
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.754.450		3.754.450
	Trong đó: Quỹ lương			
81	Quản lý nhà nước	2.139.900		2.139.900
82	Đảng cộng sản Việt Nam	636.990		636.990
83	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	233.400		233.400
84	Đoàn Thanh niên CSHCM	167.000		167.000
85	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	167.270		167.270
86	Hội cựu chiến binh Việt Nam	126.100		126.100
87	Hội Nông dân Việt Nam	165.040		165.040
9	Tổ chức xã hội	68.750		68.750
	Hội chữ thập đỏ	25.500		25.500